**ÔN TẬP TIẾNG VIỆT LỚP 4**

**Bài 1: Gạch 1 gạch dưới chủ ngữ, 2 gạch dưới vị ngữ, gạch (/) để phân biệt chủ ngữ, vị ngữ trong câu sau.**

***Ví dụ: Những đám mây / trôi bồng bềnh.***

1. Qua khe dậu, mấy quả đỏ chói ló ra.

2. Những tàu lá chuối vàng ối xoã xuống như những đuôi áo, vạt áo.

3. Dưới bóng tre của ngàn xưa, một mái chùa cổ kính thấp thoáng.

4. Hoa móng rồng bụ bẫm như mùi mít chín ở góc vườn nhà ông Tuyên.

5. Chiều chiều, trên bãi thả, đám trẻ mục đồng chúng tôi thả diều.

6. Tiếng cười nói ồn ã.

7. Sau tiếng chuông chùa, mặt trăng đã nhỏ lại, sáng vằng vặc.

8. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên.

9. Đứng bên đó, Bé trông thấy con đò, xóm chợ, rặng trâm bầu và cả những nơi ba má Bé đang đánh giặc.

10. Từ phía chân trời, trong làn sương mù, mặt trời buổi sớm đang từ từ mọc lên.

11. Giữa đồng bằng xanh ngắt lúa xuân, con sông Nậm Rốm trắng sáng có khúc ngoằn ngoèo, có khúc trườn dài.

12. Hồi còn đi học, Hải rất say mê âm nhạc.

13. Mấy con chim chào mào từ hốc cây nào đó bay ra.

14. Chiều nào cũng vậy, con chim hoạ mi không biết từ phương nào bay đến đậu trong bụi tầm xuân ở vườn nhà tôi mà hót.

15. Kể từ đấy, hoàng tử và Bạch Tuyết sống hạnh phúc bên nhau.

**Bài 2. Xác định kiểu câu xét theo cấu tạo ngữ pháp.( Ai làm gì? Ai thế nào? Ai là gì?) của mỗi câu ở bài tập 1.**

**Bài 3**: **Xác định danh từ trong các đoạn văn sau:**

1. Chú chuồn chuồn nước mới đẹp làm sao! Màu vàng trên lưng chú lấp lánh. Bốn cái cánh mỏng như giấy bóng. Cái đầu tròn và hai con mắt long lanh như thuỷ tinh.
2. Quê hương là cánh diều biếc

Tuổi thơ con thả trên đồng

Quê hương là con đò nhỏ

Êm đềm khua nước ven sông.

1. Bà đắp thành lập trại

Chống áp bức cường quyền

Nghe lời bà kêu gọi

Cả nước ta vùng lên.

1. Bản làng đã thức giấc. Đó đây ánh lửa hồng bập bùng trên các bếp. Ngoài bờ ruộng đã có bước chân người đi, tiếng nói chuyện rì rầm tiếng gọi nhau í ới".
2. Ngay thềm lăng, mười tám cây vạn tuế tượng trưng cho một đoàn quân danh dự đứng trang nghiêm.

**Bài 4:** **Gạch dưới động từ trong mỗi cụm từ sau:**

a. trông em         d. quét nhà             h. xem truyện

b. tưới rau         e. học bài              i. gấp quần áo

c. nấu cơm        g. làm bài tập

**Bài 5:** Tìm động từ trong các câu văn:

a. Vầng trăng tròn quá, ánh trăng trong xanh toả khắp khu rừng.

b. Gió bắt đầu thổi mạnh, lá cây rơi nhiều, từng đàn cò bay nhanh theo mây.

c. Sau tiếng chuông chùa, mặt trăng đã nhỏ lại, sáng vằng vạc.

d. Nước chảy đá mòn.

e. Dân giàu, nước mạnh.

**f.**Nhìn xa trông rộng

Nước chảy bèo trôi

Phận hẩm duyên ôi

Vụng chèo khéo chống

Gạn đục khơi trong

Ăn vóc học hay.

**Bài 6**: Viết các tính từ sau vào từng cột cho phù hợp: xanh biếc, chắc chắn, tròn xoe, lỏng lẻo, mềm nhũn, xám xịt, vàng hoe, đen kịt, cao lớn, mênh mông, trong suốt, chót vót, tí xíu, kiên cường, thật thà.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ATính từ chỉ màu sắc | BTính từ chỉ hình dáng | CTính từ chỉ tính chất phẩm chất |
|   |   |   |

**Bài 7:** Viết tính từ miêu tả sự vật ghi ở cột trái vào mỗi cột phải:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Từ chỉ sự vật | Tính từ chỉ màu sắc của sự vật | Tính từ chỉ hình dáng của sự vật |
| Cái bút |   |   |
| Cái mũ |   |   |

**Bài 8:** Gạch dưới những tính từ dùng để chỉ tính chất của sự vật trong đoạn văn:

1. "Từ trên trời nhìn xuống, phố xá Hà Nội nhỏ xinh như mô hình triển lãm. Những ô ruộng, những gò đống, bãi bờ với những mảng màu xanh, nâu, vàng, trắng và nhiều hình dạng khác nhau gợi những bức tranh giàu màu sắc".
2. "Việt Nam đẹp khắp trăm miền

Bốn mùa một sắc trời riêng đất này

Xóm làng, đồng ruộng, rừng cây

Non cao gió dựng, sông đầy nắng chang.

Sum sê xoài biếc, cam vàng

Dừa nghiêng, cau thẳng, hàng hàng nắng soi"

**Bài 9:** Hãy tìm 5 từ ghép, 5 từ láy nói về tình cảm, phẩm chất của con người. Đặt 1 câu với một trong số những từ vừa tìm được.

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**…………………………………………………………………………………………………**

**Bài 10. Phân loại các từ sau đây theo nghĩa của tiếng *“tài”***

Tài giỏi, tài nguyên, tài nghệ, tài trợ, tài ba, tài đức, tài năng, tài hoa, tài sản

1. Tài có nghĩa là có khả năng hơn người bình thường:………………………………………..

……………………………………………………………………………………………..

1. Tài có nghĩa là tiền của:………………………………………..

……………………………………………………………………………………………..

**Bài 11. Đặt câu với các từ ở bài tập 10 ( mỗi nhóm đặt 2 câu, với 2 từ khác nhau).**

**………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………**